

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	66,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	2.6%	2.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

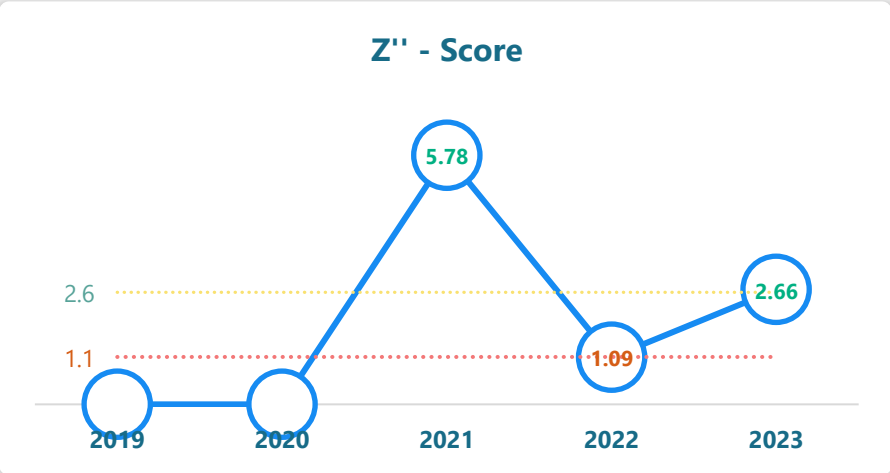
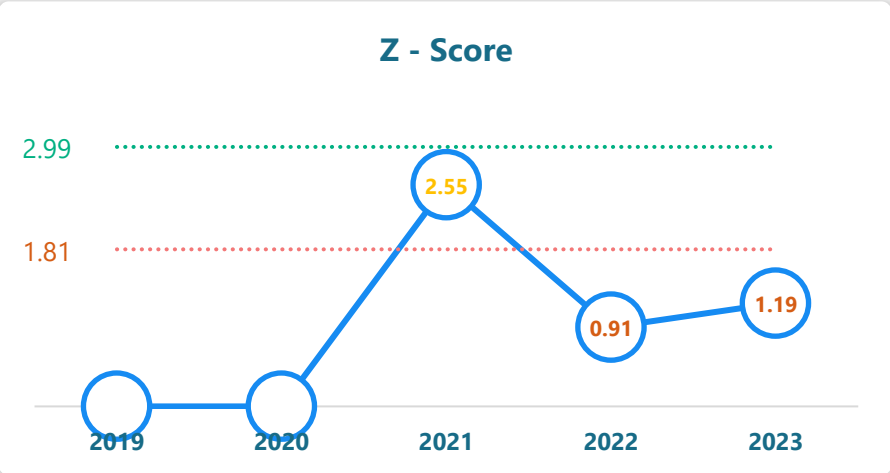
Hệ số nguy cơ phá sản	2.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	794	▼ 948
	tỷ VNĐ	▼ 54.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	21.1	▼ 14.6
	tỷ VNĐ	▼ 40.9%

ROE	2023	+/- YoY
	1.8%	▼ 1.2%

ROA	2023	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.19 < 1.81**, cho thấy **SCG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

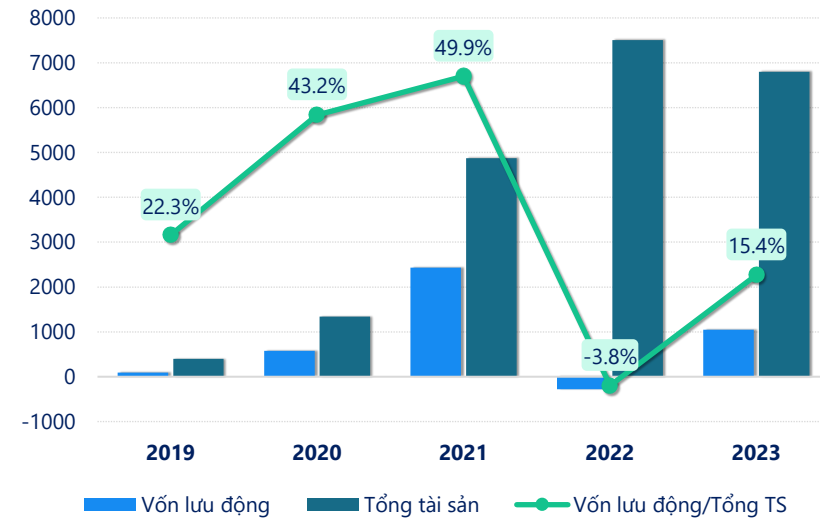
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCG** năm **2023** đạt **2.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SCG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.4%** chỉ còn **793.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **21.11** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)

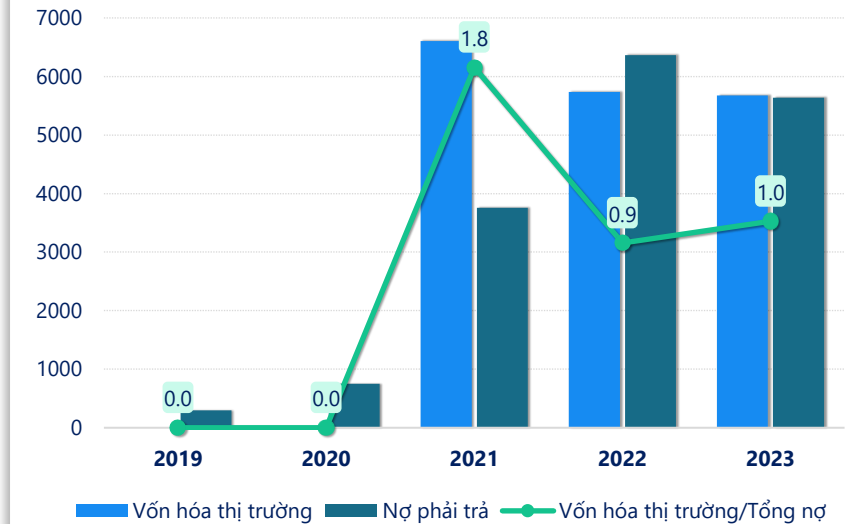
## Vốn lưu động/Tổng TS



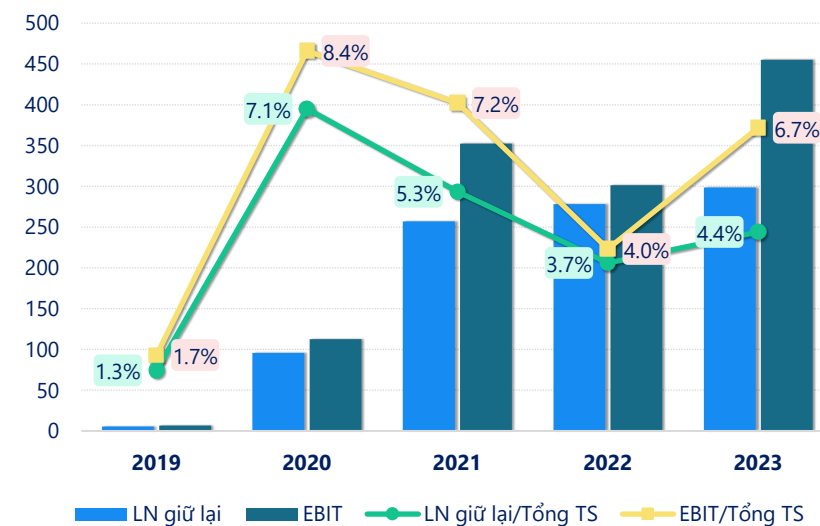
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.01**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

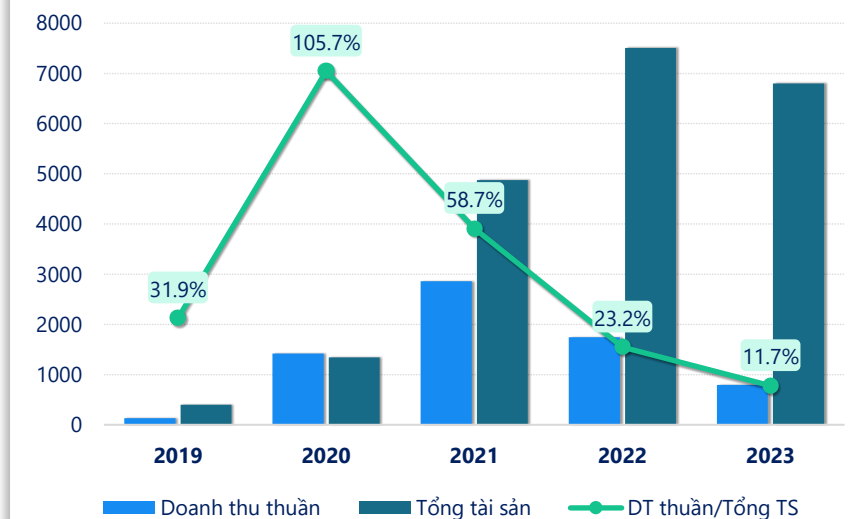


## LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

## Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,786</b>	<b>7,505</b>	<b>-9.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,192</b>	<b>5,966</b>	<b>-13.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	117	29.5	298%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	230	-100%
Phải thu ngắn hạn	4,757	5,430	-12.4%
Hàng tồn kho	291	273	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	3.21	731%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,594</b>	<b>1,540</b>	<b>3.6%</b>
Phải thu dài hạn	1,568	1,500	4.5%
Tài sản cố định	7.74	10.0	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>18.0</b>	<b>28.7</b>	<b>-37.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,625</b>	<b>6,365</b>	<b>-11.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,144</b>	<b>6,248</b>	<b>-33.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,022	3,468	-41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	665	883	-24.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,482</b>	<b>118</b>	<b>1160%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,482	118	1160%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,161</b>	<b>1,140</b>	<b>1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,161</b>	<b>1,140</b>	<b>1.8%</b>
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>128</b>	<b>1,420</b>	<b>2,857</b>	<b>1,742</b>	<b>794</b>
Giá vốn hàng bán	116	1,279	2,615	1,609	741
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.2</b>	<b>142</b>	<b>243</b>	<b>133</b>	<b>53.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.79	0.28	169	268	477
Chi phí TC	0	0	152	225	435
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>149</b>	<b>222</b>	<b>430</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.53	0.23
Chi phí QLDN	6.16	29.5	54.8	88.7	66.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.78</b>	<b>113</b>	<b>204</b>	<b>86.8</b>	<b>28.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.05	0.17	-0.73	-7.86	-4.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.73</b>	<b>113</b>	<b>204</b>	<b>79.0</b>	<b>24.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.38</b>	<b>90.2</b>	<b>163</b>	<b>35.7</b>	<b>21.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.38</b>	<b>90.2</b>	<b>162</b>	<b>33.3</b>	<b>20.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.6	-386	-1,378	-1,686	-531
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.52	-11.6	-404	-488	702
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	100	401	1,961	1,977	-82.8
Tiền đầu kỳ	0	44.9	48.4	227	29.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>44.9</b>	<b>3.47</b>	<b>179</b>	<b>-198</b>	<b>87.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.9	48.4	227	29.5	117